TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **05**/2019/KDTM-ST
Ngày: 21/10/2019
V/v T/C Hợp đồng mua bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Hoàng phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lưu Thị Tám.

2. Ông Huỳnh Khởi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Chánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Bà Đặng X Mai – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21/10/2019, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 04/2019/TLST-KDTM ngày 14/5/2019 về việc "Tranh chấp Hợp đồng mua bán", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2019/QĐXXST-KDTM ngày 27/8/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2019/QĐST-KDTM ngày 20/9/2019 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 564/TB-TA ngày 30/9/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty T, địa chỉ: Số X, phường P, Quận X1, TP. Hồ Chí Minh, có người đại diện theo pháp luật là ông I, chức vụ Tổng Giám đốc. Ông I ủy quyền cho ông Tăng Ngọc T – Chức vụ: Phó phòng quản lý tín dụng. Ông T ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Trần Hùng Công T – nhân viên Công ty (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng Đ, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số Y, ấp H, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Hồng X, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau: Theo đơn khởi kiện ngày 24/4/2019 và tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền cho Công ty T (sau đây gọi tắt Công ty T) là ông Trần Hùng Công T trình bày:

Ngày 17/10/2018, Công ty T đã ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 301003285851 với ông Nguyễn Hoàng Đ có nội dung:

- Sản phẩm: Máy cắt DC 70 Plus

- Nhãn hiệu: KUBOTA

- Giá bán (1): 670.000.000 đồng.

- Số tiền trả trước (2): 0 đồng.

- Số tiền còn lại (3)=(10-(2): 670.000.000 đồng.

- Kỳ hạn thanh toán (4): 48 tháng (từ 17/10/2018 đến 02/11/2022).

- Mức phí trả chậm (5): 1,2%/tháng.

- Tổng phí trả chậm (6)=(3)x(4)x(5): 385.920.000 đồng.

- Số tiền phải thanh toán (7)=(3)+(6): 1.055.920.000 đồng.

Theo Hợp đồng thì ông Đ thanh toán cho công ty hàng quý, mỗi quý là là 65.994.000 đồng, quý đầu 66.010.000 đồng.

Ông Nguyễn Hoàng Đ đã ký và nhận đầy đủ sản phẩm. Theo như quy định của Hợp đồng thì khách hàng phải thanh toán vào (hoặc trước) ngày 05 hàng tháng, trường hợp chậm hoặc không thanh toán, khách hàng còn phải chịu thêm khoản phạt chậm thanh toán là 5.000 đồng/ngày được quy định tại khoản 2.4 Điều 2 Hợp đồng (mặt sau phiếu mua hàng. 01 tháng tính là 100.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Nguyễn Hoàng Đ đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T. Đến nay, ông Nguyễn Hoàng Đ chỉ thanh toán cho Công ty T được quý đầu với số tiền 66.010.000 đồng.

Nhận thấy ông Nguyễn Hoàng Đ không còn thiện chí thanh toán. Do đó, công ty T đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Hoàng Đ thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cho công ty T chốt đến ngày làm đơn khởi kiện, bao gồm:

- Số tiền chưa thanh toán (9)=(7)-(8): 989.910.000 đồng (không phát sinh thêm lãi)

- Khoản phạt chậm thanh toán là 100.000 đồng tương đương 01 tháng chậm thanh toán.

- Tổng cộng: 990.010.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Hùng Công T cho rằng: Công ty T thay đổi yêu cầu khởi kiện, Công ty T chỉ yêu cầu ông

Đ trả số tiền chưa thanh toán đã đến hạn tính đến hết ngày 16 /10/2019 là 03 quý với số tiền là 65.994.000 đồng x 3 (quý 2+3+4) = 197.982.000 đồng, không yêu cầu ông Đ trả phí chậm thanh toán là 100.000 đồng/tháng. Công ty T cũng không yêu cầu ông Đ phải trả lãi chậm trả giai đoạn thi hành án.

Số nợ còn lại chưa đến hạn, Công ty T sẽ tiếp tục khởi kiện nếu ông Đ không thanh toán đúng hạn.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng Đ: Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết cho đến nay, ông Đ không tham gia tố tụng nên Tòa án không thể thu thập được lời khai và yêu cầu của ông Đ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Tuy nhiên chưa đảm bảo về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Người làm chứng bà Nguyễn Thị Hồng X có yêu cầu xét xử vắng mặt đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Ngày 17/10/2018, nguyên đơn và bị đơn có ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 30100328585, sản phẩm là máy cắt DC 70 Plus, nhãn hiệu KUBOTA, thực hiện theo hình thức trả hàng quý và trả dần trong 48 tháng, có bà Nguyễn Thị Hồng X là chị dâu của bị đơn Đ ký chứng kiến. Đến nay, ông Đ chỉ thanh toán cho Công ty T quý đầu là 66.010.000 đồng, đã đến hạn thêm 03 quý là 197.982.000 đồng nhưng chưa thanh toán cho Công ty. Bị đơn không có mặt tại địa phương nhưng Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Nay Công ty T thay đổi yêu cầu khởi kiện ban đầu, chỉ yêu cầu ông Đ thanh toán số tiền đã đến hạn là 197.982.000 đồng nêu trên là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm a, b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228; khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 430, 440 Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về việc Tòa án thụ lý vụ án khi bị đơn không có mặt tại địa phương: Người khởi kiện là Công ty T đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn là ông Nguyễn Hoàng Đ theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 301003285851 ngày 17/10/2018 cũng như nơi trú hợp pháp của ông Đ. Hợp đồng mua bán trên do nguyên đơn cung cấp được người làm chứng là bà Nguyễn Thị Hồng X (chị dâu ông Đ) từng ký xác nhận với tư cách người làm chứng và qua quá trình xác minh, bà X đã xác nhận là đúng sự thật. Do đó, bị đơn ông Nguyễn Hoàng Đ có nghĩa vụ đối với nguyên đơn là Công ty T. Nay người bị kiện là ông Nguyễn Hoàng Đ thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú mới là vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự năm 2015. Biên bản xác minh ngày 19/6/2019 và 20/6/2019 của Trưởng Ban nhân dân ấp Hậu Bối, Công an xã Đại Hải đã xác nhận: Ông Nguyễn Hoàng Đ có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 856/1, ấp H, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; hiện nay ông Đ đã bỏ địa phương đi làm ăn xa, khi đi không có trình báo với chính quyền địa phương. Người thân của ông Đ cũng không biết được địa chỉ hiện nay của ông Đ.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định đơn khởi kiện của Công ty T đã được ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện nhưng ông Đ đã thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Căn cứ các quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 195, Điều 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP thì sau khi Công ty T nộp tạm ứng án phí, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách đã thụ lý vụ án để giải quyết theo thủ tục chung là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Tại phiên toà, bị đơn ông Nguyễn Hoàng Đ mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do; người làm chứng bà Nguyễn Thị Hồng X đã trình bày lời khai trực tiếp với Tòa và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng bị đơn và người làm chứng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Hùng Công T cho rằng nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, Công ty T chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ đã đến hạn 197.982.000 đồng, thay vì số tiền 990.010.000 đồng và lãi phạt chậm trả là 100.000 đồng/tháng như đơn khởi kiện. Xét thấy, việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là trong phạm vi khởi kiện ban đầu, có lợi cho bị đơn và việc thay đổi này hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, từ đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận sự thay đổi yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Ngày 17/10/2018, Công ty T đã bán cho ông Nguyễn Hoàng Đ 01 máy cắt lúa DC 70 Plus nhãn hiệu KUBOTA với giá bán 1.055.920.000 đồng theo hình thức trả góp hàng quý. Thời hạn trả là 48 tháng (từ ngày 17/10/2018 đến 02/11/2022), trong đó tiền máy là 670.000.000 đồng, tiền lãi theo mức lãi suất 1,2%/tháng x 48 tháng x 670.000.000 đồng =

385.920.000 đồng. Ngoài ra ông Đ còn phải chịu thêm khoản phạt nếu chậm thanh toán là 100.000 đồng/tháng. Hai bên đã lập Hợp đồng mua bán hàng hóa số 301003285851 ngày 17/10/2018 với nội dung trên, có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị Hồng X là chị dâu của ông Đ. Trong quá trình xác minh, bà X đã khai Hợp đồng mua bán hàng hóa số 301003285851 ngày 17/10/2018 giữa Công ty T và ông Đ là sự thật.

Hội đồng xét xử thấy rằng, Hợp đồng mua bán giữa Công ty T và ông Nguyễn Hoàng Đ được lập trên cơ sở tự nguyện của các bên, không trái đạo đức xã hội, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, khi giao kết hợp đồng, Công ty T là chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, ông Nguyễn Hoàng Đ là người có đủ năng lực hành vi dân sự nên giao dịch trên giữa Công ty T và ông Đ là hợp pháp. Tòa án đã tiến hành niêm yết cũng như gửi cho người thân của ông Đ nội dung khởi kiện của nguyên đơn nhưng cho đến nay bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền mua máy cắt đã đến hạn mà bị đơn còn nợ là 197.982.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Số tiền lãi trả chậm trong hợp đồng mua bán là 1,2%/tháng không vượt mức quy định của pháp luật. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi phạt chậm trả là 100.000 đồng/tháng theo hợp đồng và lãi chậm thanh toán giai đoạn thi hành án nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Từ đó, Hội đồng xét xử cần căn cứ căn cứ các Điều 430, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Hoàng Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 197.982.000 đồng x 5 % = 9.899.100 đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, các Điều 227, 228, 229, khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 430, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hoàng Đ trả số tiền mua máy cắt đã đến hạn tính đến ngày 16/10/2019 là 197.982.000 đồng. Buộc bị đơn ông Nguyễn Hoàng Đ có trách nhiệm trả cho Công ty T số tiền mua máy cắt đã đến hạn tính đến ngày 16/10/2019 là 197.982.000 đồng.

2. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi chậm thanh toán giai đoạn thi hành án nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 9.899.100 đồng, ông Nguyễn Hoàng Đ phải chịu là 9.899.100 đồng. Công ty T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.850.000 đồng từ Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008548 ngày 14/5/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Linh Đa